

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 15/9/2020  
V/v: Tuyên bố không phải vợ  
chồng

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÒA BÌNH, TỈNH HÒA BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Mông Thị Dung

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Phạm Quốc Trung và bà Ngô Thị Như

Hoa

***- Thư ký ghi phiên tòa:*** Bà Bùi Thái Bình- Thư ký Tòa án

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa:*** bà Nguyễn Thanh Hòa – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2020/TLST- HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2020, về Tuyên bố không phải vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXX-ST ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Á

HKTT: Phố N, xã T M, thành phố H B, tỉnh H B; có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Mạnh T

HKTT: tổ 04, phường T T, thành phố H B, tỉnh HB; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Ngày 04/6/2020, bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1963, HKTT: Phố N, xã T M, thành phố H B, tỉnh H B nộp đơn xin công nhận không phải vợ chồng với ông Phạm Mạnh T, sinh năm 1962, HKTT: Tổ 11, phường T T, thành phố H B, tỉnh HB với nội dung: Từ năm 1990, bà Nguyễn Thị Á và ông Phạm Mạnh T chung sống với nhau như vợ chồng tại Phố N, xã T M, thành phố H B, tỉnh Hòa Bình và không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hôn nhân hạnh phúc. Tuy nhiên cũng xảy ra vài mâu thuẫn nhỏ. Đến thời điểm năm 2010-2012, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn hơn và ngày càng trầm trọng, dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài. Từ năm 2012 đến nay, bà Á và ông T sống ly thân, không có quan hệ chăm sóc con cái, không có quan hệ về kinh tế. Đến nay bà Á và ông T xác

định không còn tình cảm với nhau, yêu cầu Tòa án tuyên bố ông bà không phải vợ chồng.

Về con chung: bà Nguyễn Thị Á và ông Phạm Mạnh T có một con chung là: Phạm Thị T T, sinh năm 1997, đã trưởng thành. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/7/2020, ông Phạm Mạnh T xác nhận thực trạng mối quan hệ hiện nay giữa vợ và chồng đúng như trình bày của bà Nguyễn Thị Á. Ông bà đã ly thân 05 năm nay. Bà Á bỏ đi không sống với ông nữa không cũng không có ý kiến gì, nay con chung đã trưởng thành, tài sản và công nợ chung cũng không có, xác định tình cảm không còn, ông cũng nhất trí với đề nghị của bà Á.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ thực trạng hôn nhân giữa bà Á và ông T đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016. Đề nghị tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Á Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Á và ông Phạm Mạnh T.

Về con chung đã trưởng thành, không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: không có nên không xem xét.

Về án phí: bà Nguyễn Thị Á phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

**1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** bà Nguyễn Thị Á và ông Phạm Mạnh T, có ĐKKHTT tại tổ 04, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

2. *Về thủ tục tố tụng*: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đã gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Pháp luật. Đến ngày 31/8/2020 Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

3. *Về quan hệ hôn nhân*: Từ kết quả xác minh trên thực tế, bà Nguyễn Thị Á và ông Phạm Mạnh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 không tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và không đăng ký kết hôn. Căn cứ lời khai ông T và bà Á và biên bản xác minh tình trạng chung sống của hai ông bà có một con chung đã trưởng thành, không có tài sản chung. Căn cứ quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải, việc đưa vụ án ra xét xử là cần thiết. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Á và ông Phạm Mạnh T để hai người sớm ổn định cuộc sống là phù hợp.

4. *Về con chung*: bà Nguyễn Thị Á và ông Phạm Mạnh T có một con chung là: Phạm Thị T T, sinh năm 1997, đã trưởng thành, không đề cập giải quyết là hợp lý.

5. *Về tài sản chung, công nợ chung*: Các đương sự thỏa thuận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

6. *Về án phí* : bà Nguyễn Thị Á phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của Pháp luật.

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Các Điều 9, 14, 16, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Các Điều 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Á. Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Á và ông Phạm Mạnh T là vợ chồng.

2. *Án phí dân sự sơ thẩm*: bà Nguyễn Thị Á phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006873 ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

3. *Quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Án xử sơ thẩm công khai.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND thành phố Hòa Bình;
- THADS tp. Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Mông Thị Dung**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND thành phố Hòa Bình;
- THADS tp. Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM****Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa****Mông Thị Dung**

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....<sup>(1)</sup>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:<sup>(2)</sup> ...../...../.....

Ngày:<sup>(3)</sup> .....-.....-.....

V/v tranh chấp<sup>(4)</sup>.....

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN <sup>(5)</sup> .....

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:<sup>(6)</sup>**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà) .....

2. Ông (Bà) .....

3. Ông (Bà) .....

**- Thư ký phiên tòa:** Ông (Bà).....<sup>(7)</sup>

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân<sup>(8)</sup>..... tham gia phiên tòa:**

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....<sup>(9)</sup> tại .....

xét xử sơ thẩm công khai<sup>(10)</sup> vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....<sup>(11)</sup> ngày.....  
tháng..... năm..... về tranh chấp.....<sup>(12)</sup>

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....  
tháng..... năm..... giữa các đương sự:

**I. Nguyên đơn:<sup>(13)</sup> .....**

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:<sup>(14)</sup> .....**

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:<sup>(15)</sup> .....**

**2. Bị đơn:<sup>(16)</sup> .....**

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:<sup>(17)</sup> .....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:<sup>(18)</sup> .....

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):<sup>(19)</sup> .....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:<sup>(20)</sup> .....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:<sup>(21)</sup> .....

4. Người làm chứng<sup>(22)</sup> .....

5. Người giám định:<sup>(23)</sup> .....

6. Người phiên dịch:<sup>(24)</sup> .....

### NỘI DUNG VỤ ÁN:<sup>(25)</sup>

Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:<sup>(26)</sup>

[1].....

[2].....

[3].....

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....<sup>(27)</sup> .....

<sup>(28)</sup>.....

.....<sup>(29)</sup>

### Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:



(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

**Nơi nhận:**

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*